

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 thay đổi lần thứ năm (05) ngày 24/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn Điều lệ: 432.783.235.397 đồng (Bằng chữ: *Bốn trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm tám ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng*).

Trụ sở chính của Công ty: Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Thành viên

Ông Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Văn Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phú Phong	Kiểm soát viên
Ông Lê Trung Dũng	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Văn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tiến Đức	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Số: 86/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
 Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị, được lập ngày 18/02/2023, từ trang 06 đến trang 32 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thuyết minh 5.7, chi phí trả trước bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí khác của Công ty TNHH MTV Cao su Quavan chưa được phân bổ và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Với các tài liệu hiện có chúng tôi chưa đủ cơ sở để ước tính giá trị cần phân bổ vào chi phí trong năm 2022 một cách phù hợp, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về mức độ ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Net

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0490-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Lê Mạnh Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		152.908.293.332	104.659.935.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.539.772.508	13.668.212.151
1. Tiền	111		27.539.772.508	13.668.212.151
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	2.858.919.772
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	2.858.919.772
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.920.793.756	30.232.891.308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	18.054.019.988	12.797.894.400
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	69.842.050	210.753.050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.796.931.718	17.224.243.858
IV. Hàng tồn kho	140		75.203.470.990	47.328.593.193
1. Hàng tồn kho	141	5.6	78.804.932.672	47.748.800.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.601.461.682)	(420.207.587)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.244.256.078	10.571.318.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	10.564.545.279	9.995.278.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		173.598.963	387.000.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.506.111.836	189.039.933
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		551.950.775.858	535.980.503.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		110.851.944.152	94.682.356.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	110.851.944.152	94.682.356.798
Nguyên giá	222		203.204.997.722	198.376.737.377
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.353.053.570)	(103.694.380.579)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
Nguyên giá	228		1.153.832.090	1.153.832.090
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.153.832.090)	(1.153.832.090)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		230.759.749.597	231.546.321.298
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	230.759.749.597	231.546.321.298
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	207.661.391.693	207.661.391.693
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		215.445.906.846	215.445.906.846
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.784.515.153)	(7.784.515.153)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.677.690.416	2.090.434.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.677.690.416	2.080.997.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.436.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		704.859.069.190	640.640.439.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		272.408.794.822	197.546.228.894
I. Nợ ngắn hạn	310		120.251.814.660	68.391.934.097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.019.715.307	7.945.501.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	300.506.483	381.697.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	245.527.191	264.729.422
4. Phải trả người lao động	314		5.771.192.774	2.752.152.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	-	57.342.255
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		267.624.873	1.454.257.276
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	23.575.146.910	11.048.964.493
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	68.759.601.999	36.302.965.399
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.312.499.123	8.184.323.901
II. Nợ dài hạn	330		152.156.980.162	129.154.294.797
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	131.597.543.075	103.527.670.664
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	20.559.437.087	23.401.906.587
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	2.224.717.546
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		432.450.274.368	443.094.210.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	432.450.274.368	443.094.210.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432.783.235.397	432.783.235.397
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		432.783.235.397	432.783.235.397
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(182.015.477)	1.286.906.399
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.574.590.502
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(150.945.552)	(2.113.240.372)
- <i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(1.804.333.226)	(9.602.922.838)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.653.387.674	7.489.682.466
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	9.562.718.496
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		704.859.069.190	640.640.439.316

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Người lập



Ngô Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Lê Tiên Đức

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	123.794.021.226	111.373.758.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	123.794.021.226	111.373.758.581
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	110.029.250.894	90.008.695.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.764.770.332	21.365.062.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.797.189.831	2.092.962.950
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.776.584.988	3.076.252.943
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.776.584.988	1.224.220.292
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.420.839.028	1.284.279.286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.779.264.924	11.395.474.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)	30		3.585.271.223	7.702.018.677
11. Thu nhập khác	31		7.763.855.414	1.481.465.647
12. Chi phí khác	32		2.743.843.534	918.355.441
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.7	5.020.011.880	563.110.206
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.605.283.103	8.265.128.883
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	287.060.838	985.361.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.318.222.265	7.279.767.643
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		8.318.222.265	7.683.573.330
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(403.805.687)

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Người lập

Ngô Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Lê Tiến Đức

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		124.148.001.283	115.186.091.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(126.143.429.770)	(97.333.802.238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.047.544.216)	(42.195.337.748)
4. Tiền lãi vay đã trả	05		(2.508.227.184)	(1.219.562.886)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	06		(2.305.361.240)	(866.789.206)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07		54.685.377.758	8.801.648.036
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08		(65.187.258.593)	(20.670.615.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.358.441.962)	(38.298.368.567)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(21.216.493.756)	(8.732.906.861)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		3.977.782.750	474.928.580
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.096.398.018)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(685.185.326)	(27.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		12.066.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		6.797.189.831	2.019.793.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		939.293.499	(34.334.583.192)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.000.000.000	43.000.000.000
4. Tiền thu từ đi vay	33		121.961.218.047	95.804.110.688
5. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.347.050.947)	(61.629.753.989)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(95.794.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57.614.167.100	77.078.562.052
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.195.018.637	4.445.610.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.361.401.387	9.225.244.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(16.647.516)	(2.642.327)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	27.539.772.508	13.668.212.151

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Người lập



Ngô Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Lê Tiên Đức

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị là doanh nghiệp nhà nước 100% vốn thuộc sở hữu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154/NN - TCCB - QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 thay đổi lần thứ 5 ngày 24/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn Điều lệ: 432.783.235.397 đồng (Bằng chữ: *Bốn trăm ba mươi hai tỷ, bảy trăm tám ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 441 người (tại ngày 01/01/2022 là: 460 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lưu hành nội địa, lưu hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiểu điền; Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con và các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Công ty con được hợp nhất trong năm báo cáo:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Trồng và khai thác mù cao su

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
Xí nghiệp cơ khí chế biến Nông trường Đốc Miếu	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Chế biến mù cao su
Nông trường Cồn Tiên	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su
Nông trường Trường Sơn	Xã Hải Thái, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su
Nông trường Trường Sơn	Xã Gio An, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su
Nông trường Quyết Thắng	Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su
Nông trường 74	Xã Gio Sơn, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mù cao su

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, do đó thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở nguyên tắc kế toán dồn tích và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính của các Công ty con và Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty con phù hợp với chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), và Tiền đang chuyển và được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình****a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Khấu hao TSCĐ là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	4,20
			100,00

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức khấu hao của năm cuối cùng (Năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây năm khai thác cuối cùng.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: Chi phí bỏ ra ban đầu để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn là 60 năm (theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước; được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các vườn cây cao su đang trong quá trình ương trồng và các tài sản khác đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí liên quan trực tiếp và chi phí lãi vay (nếu có) liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng khai thác sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước các công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được công bố và chi trả trong niên độ kế toán căn cứ vào Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng cho hoạt động khai thác chế biến mủ cao su: 10%.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh khác: 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, các Công ty con của Tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là hoạt động trồng, khai thác cây cao su và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	621.211.982	344.883.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.918.560.526	13.323.328.949
Tổng	27.539.772.508	13.668.212.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.858.919.772	2.858.919.772
Tổng	1.000.000.000	1.000.000.000	2.858.919.772	2.858.919.772

Đơn vị tính: VND

(*): Số gốc tiền gửi: 1.000.000.000 VND. Thời hạn gửi: 12 tháng. Lãi suất: 4,9%/năm.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	14.700.000.000	6.788.250.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	-	5.196.240.000
CTCP cao su Điện Biên	3.354.019.988	-
Các khách hàng khác	-	813.404.400
Tổng	18.054.019.988	12.797.894.400
<i>Trong đó: Phải thu của bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>3.354.019.988</i>	<i>133.698.600</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và Du lịch AVA	60.753.050	60.753.050
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	9.089.000	150.000.000
Tổng	69.842.050	210.753.050
<i>Trong đó: Trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>9.089.000</i>	<i>150.000.000</i>

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊSố 264 đường Hùng Vương,
Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị**Mẫu B09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Phải thu ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.796.931.718	-	17.224.243.858	-
Tạm ứng	1.448.479.506	-	574.572.324	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
Ban dự án Lào (1)	11.470.479.112	-	11.694.342.930	-
Nông trường Quyết Thắng (2)	3.109.261.152	-	3.109.261.152	-
Phải thu khác	2.768.711.948	-	1.846.067.452	-
Tổng	18.796.931.718	-	17.224.243.858	-

(1): Ứng các chi phí tiền lương, chi phí quản lý khác cho Ban quản lý dự án bên Lào hoạt động.

(2): Nội dung phải thu của Nông trường Quyết Thắng liên quan đến thời điểm còn là Nông trường quốc doanh (chưa sáp nhập về Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị) đứng ra bảo lãnh khoản vay cho các hộ gia đình trồng cây cao su thuộc dự án 327.

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	2.361.378.239	-	2.323.639.260	-
Công cụ dụng cụ	2.098.548.049	-	1.628.424.006	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	14.051.827.037	-	11.669.996.609	-
Thành phẩm	57.117.611.607	(3.601.461.682)	23.686.740.905	(420.207.587)
Hàng hóa	3.175.567.740	-	8.440.000.000	-
Tổng	78.804.932.672	(3.601.461.682)	47.748.800.780	(420.207.587)

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.564.545.279	9.995.278.990
Chi phí khác của cao su Quavan	10.564.545.279	9.995.278.990
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	4.859.072.466	4.859.072.466
- Các chi phí khác	5.705.472.813	5.136.206.524
b) Dài hạn	2.677.690.416	2.080.997.410
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.677.690.416	2.067.911.077
Sửa chữa tài sản cố định	-	13.086.333
Tổng	13.242.235.695	12.076.276.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	79.803.973.480	15.749.051.467	9.561.303.497	6.582.917.688	86.679.491.245	198.376.737.377
Mua trong năm	-	101.818.182	915.008.855	-	-	1.016.827.037
Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.144.028.885	-	-	-	20.430.721.268	27.574.750.153
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.001.303.811)	-	-	(75.447.635)	(2.076.751.446)
Giảm khác	(9.267.389.327)	(4.712.461.689)	(2.259.348.163)	(5.447.366.220)	-	(21.686.565.399)
Tại 31/12/2022	77.680.613.038	9.137.104.149	8.216.964.189	1.135.551.468	107.034.764.878	203.204.997.722
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2022	67.154.972.857	14.813.697.381	8.632.807.885	4.373.030.983	8.719.871.473	103.694.380.579
Khấu hao trong năm	1.185.738.765	71.773.048	89.035.779	545.384.566	4.026.774.609	5.918.706.767
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.363.378.811)	-	(612.800.000)	(3.631.950)	(1.979.810.761)
Giảm khác	(6.220.739.467)	(3.689.297.603)	(1.911.606.429)	(3.458.579.516)	-	(15.280.223.015)
Tại 31/12/2022	62.119.972.155	9.832.794.015	6.810.237.235	847.036.033	12.743.014.132	92.353.053.570
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2022	12.649.000.623	935.354.086	928.495.612	2.209.886.705	77.959.619.772	94.682.356.798
Tại 31/12/2022	15.560.640.883	(695.689.866)	1.406.726.954	288.515.435	94.291.750.746	110.851.944.152

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn đang sử dụng tại 31/12/2022: 68.455.013.180 đồng (tại 01/01/2022: 56.941.789.333 đồng).

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Tại ngày 31/12/2022	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2022	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Tại ngày 31/12/2022	149.041.719	1.004.790.371	1.153.832.090
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn đang sử dụng tại 31/12/2022: 1.153.832.090 đồng (tại 01/01/2022: 1.153.832.090 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Vườn cây KTCB NT Bến Hải	10.746.236.378	10.746.236.378	14.923.845.935	14.923.845.935
Vườn cây KTCB NT Cồn Tiên	32.174.027.563	32.174.027.563	37.071.212.196	37.071.212.196
Vườn cây KTCB NT Quyết Thắng	19.940.880.260	19.940.880.260	19.092.749.271	19.092.749.271
Vườn cây KTCB NT Bấy Tư	50.763.707.655	50.763.707.655	50.950.846.938	50.950.846.938
Vườn cây KTCB NT Đốc Miếu	38.274.069.239	38.274.069.239	34.735.893.694	34.735.893.694
Vườn cây KTCB NT Trường Sơn	24.565.557.330	24.565.557.330	28.359.396.374	28.359.396.374
Vườn cây tràm	-	-	-	-
Công trình XDCB khác	7.878.449.660	7.878.449.660	680.740.704	680.740.704
Vườn cây cao su tại huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, Lào	46.416.821.512	46.416.821.512	45.731.636.186	45.731.636.186
Tổng	230.759.749.597	230.759.749.597	231.546.321.298	231.546.321.298

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Thông tin về các khoản đầu tư góp vốn khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Ngành nghề kinh doanh	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	10,8%	10,8%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn ...	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị	7,9%	7,9%	Sản xuất gỗ ván nhân tạo MDF	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	3,5%	3,5%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Quảng Trị
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	10,0%	10,0%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Sơn La
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	1,0%	1,0%	Trồng và khai thác cây cao su	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	6,2%	6,2%	Trồng và khai thác cây cao su	Tỉnh Điện Biên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**b) Chi tiết các khoản đầu tư***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	215.445.906.846	(7.784.515.153)	-	(7.784.515.153)
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà (**)	13.877.341.956	(7.784.515.153)	-	(7.784.515.153)
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR - Quảng Trị (*)	23.110.750.000	-	23.110.750.000	-
Công ty Cổ phần Quasa - Genago (**)	34.281.033.818	-	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La (**)	92.418.826.770	-	-	-
Công ty Cổ phần cao su Việt Lào (**)	8.339.681.089	-	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên (**)	43.418.273.213	-	-	-
Tổng	215.445.906.846	(7.784.515.153)	-	(7.784.515.153)

(*) Công ty Cổ phần Gỗ MDF VG - Quảng Trị hiện đang niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với mã giao dịch MDF. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VG - Quảng Trị được xác định theo giá đóng của phiên giao dịch ngày 31/12/2022 trên thị trường chứng khoán: Số lượng cổ phiếu sở hữu là 2.311.075 cổ phiếu với mức giá đóng của 10.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH máy nông nghiệp GOLD STAR	1.845.000.000	1.845.000.000	-	-
Công ty TNHH TM Thăng Nguyên	222.259.700	222.259.700	-	-
Công ty TNHH Tiến phong Cam Lộ	1.547.795.800	1.547.795.800	14.492.800	14.492.800
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	-	-	7.090.650.000	7.090.650.000
Cơ sở Xuân Hồng	-	-	330.211.110	330.211.110
Công ty TNHH MTV Hiếu Anh Quảng Trị	901.838.600	901.838.600	4.501.600	4.501.600
Các đối tượng khác	7.502.821.207	7.502.821.207	505.645.935	505.645.935
Tổng	12.019.715.307	12.019.715.307	7.945.501.445	7.945.501.445
<i>Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	-	-	<i>7.090.650.000</i>	<i>7.090.650.000</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi nhánh Công ty CP ĐT & SX Sáng tạo	-	381.697.500
Công ty TNHH Tiến phong Cam Lộ	479.483	-
Công ty CP Kinh doanh BĐS cao su Dầu Tiếng	27.000	-
Khách hàng vãng lai	300.000.000	-
Tổng	300.506.483	381.697.500

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Số phát sinh trong năm		31/12/2022
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	103.024.373	103.024.373	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.045.254.459	2.110.000.000	1.064.745.541
Thuế thu nhập cá nhân	86.015.560	334.454.758	689.805.493	441.366.295
Tổng	189.039.933	1.482.733.590	2.799.805.493	1.506.111.836

(*) Thuế TNDN phải nộp 1.045.254.459 đồng gồm số thuế TNDN phát sinh từ hoạt động kinh doanh năm 2022: 287.060.838 đồng và thuế TNDN đã tra soát điều chỉnh qua thuế GTGT là: 758.193.621 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

b. Thuế phải nộp

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Số phát sinh trong năm		31/12/2022
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.368.182	2.300.800.033	2.184.824.349	185.343.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.361.240	-	195.361.240	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		2.920.222.763	2.920.222.763	-
Thuế tài nguyên	-	5.515.000	5.515.000	-
Thuế Môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	65.780.574	5.597.249	60.183.325
Tổng	264.729.422	5.301.318.370	5.320.520.601	245.527.191

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí vườn cây	-	57.342.255
Tổng	-	57.342.255

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.575.146.910	11.048.964.493
- Kinh phí công đoàn;	132.571.212	245.933.371
- Bảo hiểm y tế;	-	438.073.271
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	73.261.772
Các khoản phải trả Tập đoàn Cao su Việt Nam	3.512.533.689	512.240.066
- Kinh phí quản lý	361.910.015	246.449.526
- Lợi nhuận phải trả	2.806.930.019	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	343.693.655	265.790.540
Ứng vốn cho Ban quản lý dự án Lào	11.061.362.969	9.002.732.295
Các khoản phải trả khác	8.868.679.040	776.723.718
b) Dài hạn	131.597.543.075	103.527.670.664
Tập đoàn ứng vốn đầu tư XDCB	131.471.502.915	103.471.502.915
Phải trả khác	126.040.160	56.167.749
Tổng	155.172.689.985	114.576.635.157
<i>Trong đó: Phải trả khác với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>134.989.907.000</i>	<i>103.983.742.981</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị (1)	68.759.601.999	68.759.601.999	121.961.218.047	89.504.581.447	36.302.965.399	36.302.965.399	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị (2)	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Trị (3)	33.547.993.362	33.547.993.362	45.390.814.661	23.324.370.475	11.481.549.176	11.481.549.176	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (4)	29.649.849.404	29.649.849.404	67.686.249.374	43.931.782.571	5.895.382.601	5.895.382.601	
b) Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Trị (5)	2.472.759.233	2.472.759.233	8.884.154.012	22.248.428.401	15.837.033.622	15.837.033.622	
Tổng	20.559.437.087	20.559.437.087	-	2.842.469.500	23.401.906.587	23.401.906.587	
	20.559.437.087	20.559.437.087	-	2.842.469.500	23.401.906.587	23.401.906.587	
	89.319.039.086	89.319.039.086	121.961.218.047	92.347.050.947	59.704.871.986	59.704.871.986	

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 đường Hùng Vương,
thành phố Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vay ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(1): Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị cấp vốn hỗ trợ không tính lãi cho các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông Trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh. Công ty đã nhiều lần có công văn đề nghị Kho bạc, các cơ quan ban ngành của tỉnh Quảng Trị có phương án xử lý nhưng vẫn chưa có hướng dẫn giải quyết.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 17603.21.504.273003.TD ký ngày 14/04/2021. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 14/04/2021 đến ngày 05/04/2022. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2021-2022. Hạn mức tín dụng gồm: Hạn mức 1 với giá trị 10 tỷ đồng và Hạn mức 2 với giá trị 20 tỷ đồng. Hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ số dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 9390.20.504.273003.TD ngày 13/03/2020. Tài sản bảo đảm gồm tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 947039 ngày 14/07/2020 và số CT 01882 ngày 20/03/2020 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị cấp.

Hợp đồng vay tín dụng số 23755.22.504.273003, TD ký ngày 22/06/2022. Thời hạn cấp hạn mức 22/06/2022 đến ngày 18/05/2023. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa 7 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2022-2023. Hạn mức cho vay 38.000.000.000, giá trị hạn mức cho vay lần đầu là: 19.000.000.000. Hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ số dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 17603.21.504.273003. TD ngày 13/04/2021. TS bảo đảm gắn liền với chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 947039 cấp ngày 14/07/2020 và công trình xây dựng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất; Số phát hành: CQ 140888 cấp ngày 20/03/2020

(3): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17BB/HĐTD/2021 ngày 27/05/2021. Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 17BB/HĐTC/2021 và số 18BB/HĐTC/2021 ngày 27/05/2021.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 24BB/HĐHM/2022 ngày 22/07/2022. Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VNĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể trong Hợp đồng.

(4): Hợp đồng cho vay hạn mức số QTI/21043 ngày 25/05/2021. Hạn mức cho vay: 22.000.000.000 VNĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất, chế biến và kinh doanh cao su. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số QTI/21043/HĐTC ngày 25/05/2021.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 2012/2022-HĐCVHM/NHCT450-CAO SU QT ngày 20/12/2022. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức không quá 6x tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn. Tài sản bảo đảm gồm: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 450/2022/44675 ngày 20/12/2022 giữa Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Trị và Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp Đồng 2012/2022-HĐCVHM/NHCT450-CAO SU QT.

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Số 264 đường Hùng Vương,
thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vay ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(5): Hợp đồng tín dụng số 6903.20.504.273003.TD ký ngày 27/02/2020 với hạn mức tín dụng 16 tỷ đồng, thời gian cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.400ha cao su tái canh năm 2013, 2014, 2015. Tài sản bảo đảm là vườn cây cao su hình thành từ vốn vay và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE587027 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/11/2006 và Giấy phép xây dựng số 275/GPXD ngày 12/09/2017 do Sở xây dựng tỉnh Quảng Trị cấp.

Hợp đồng cho vay số 31941.20.504.273003.TD ký ngày 13/03/2020 với hạn mức tín dụng 18 tỷ đồng, thời gian cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.669 ha cao su tái canh năm 2016, 2017, 2018, 2019. Tài sản bảo đảm là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Số phát hành CQ 140888; Số vào sổ caaso GCN: CT 01882 Cấp ngày 20/03/2020 và Hợp đồng thuê đất số 88/HĐ/ĐD ngày 30/06/2014 giữa UBND tỉnh Quảng Trị và Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Cao su Quảng Trị

Hợp đồng cho vay số 9390.20.504.273003.TD ký ngày 13/03/2020 với hạn mức tín dụng 1: 8 tỷ đồng, hạn mức tín dụng vay 2: 16 tỷ đồng, thời gian cho vay từ ngày kí kết hợp đồng đến ngày 10/03/2021 sau đó tùy vào tình hình thực tế hai Bên thỏa thuận việc cấp hạn mức mới, lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể trong Hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu**a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2021	432.783.235.397	(195.842.681)	1.574.590.502	9.981.003.499	(4.316.480.598)	439.826.506.119
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	7.683.573.330	7.683.573.330
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.465.262.796)	(5.465.262.796)
Lợi ích CD không kiểm soát	-	-	-	(403.805.687)	-	(403.805.687)
Tăng, Giảm khác (*)	-	1.482.749.080	-	(14.479.316)	(15.070.308)	1.453.199.456
Số dư 31/12/2021	432.783.235.397	1.286.906.399	1.574.590.502	9.562.718.496	(2.113.240.372)	443.094.210.422
Số dư 01/01/2022	432.783.235.397	1.286.906.399	1.574.590.502	9.562.718.496	(2.113.240.372)	443.094.210.422
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	8.318.222.265	8.318.222.265
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.241.544.353)	(3.241.544.353)
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(2.806.930.019)	(2.806.930.019)
Tăng, Giảm khác (*)	-	(1.468.921.876)	(1.574.590.502)	(9.562.718.496)	(307.453.073)	(12.913.683.947)
Số dư 31/12/2022	432.783.235.397	(182.015.477)	-	-	(150.945.552)	432.450.274.368

(*) Lợi trừ số liệu của Công ty cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị do năm 2022 Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị đã thoái hết vốn tại Công ty cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị nên số liệu không được hợp nhất vào báo cáo hợp nhất

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	432.783.235.397	432.783.235.397
Tổng	432.783.235.397	432.783.235.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán mũ cao su	119.797.660.000	108.120.890.400
Doanh thu bán phân vi sinh	-	2.571.050.000
Doanh thu khác	3.996.361.226	681.818.181
Tổng	123.794.021.226	111.373.758.581
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.794.021.226	111.373.758.581

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn mũ cao su	110.029.250.894	87.534.779.357
Giá vốn phân vi sinh	-	2.063.780.953
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(10.072.119)
Dự phòng hàng tồn kho	-	420.207.587
Tổng	110.029.250.894	90.008.695.778

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	37.109.581	291.483.853
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.760.080.250	1.801.479.097
Tổng	6.797.189.831	2.092.962.950

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay	2.705.884.988	1.224.220.292
Dự phòng đầu tư tài chính	-	1.851.840.651
Chi phí tài chính khác	70.700.000	192.000
Tổng	2.776.584.988	3.076.252.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	38.848.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.420.839.028	1.245.430.858
Tổng	2.420.839.028	1.284.279.286

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.364.174.126	6.062.396.737
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	305.082.263	202.571.644
Chi phí khấu hao	440.431.100	646.627.031
Thuế, phí, lệ phí	253.688.277	268.597.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.879.814.166	2.354.783.720
Chi phí khác bằng tiền	536.074.992	1.860.498.334
Tổng	11.779.264.924	11.395.474.847

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	7.763.855.414	1.481.465.647
Cho thuê mặt bằng nhà xưởng	-	533.636.364
Thanh lý củi gỗ cây cao su	1.279.279.220	-
Thanh lý nhượng bán TSCĐ khác	179.128.091	533.953.502
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.363.027.027	-
Tập đoàn hỗ trợ bảo lụt	170.000.000	337.573.488
Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	2.224.717.546	-
Thu nhập khác	2.547.703.530	76.302.293
Chi phí khác	2.743.843.534	918.355.441
Chi phí khấu hao TSCĐ dừng sản xuất	-	897.052.644
Tiền bồi thường	282.888.762	-
Thanh lý nhượng bán TSCĐ khác	2.451.688.060	-
Chi phí khác	9.266.712	21.302.797
Lợi nhuận khác	5.020.011.880	563.110.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	287.060.838	985.361.240
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	287.060.838	985.361.240

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	11.840.676.118	5.590.428.018
Chi phí nhân công	32.633.137.835	29.509.606.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.115.010.028	6.452.658.741
Thuế, phí lệ phí	253.688.277	268.597.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.463.932.560	5.970.598.658
Chi phí khác bằng tiền	3.949.464.638	3.247.018.620
Tổng	64.255.909.456	51.038.907.812

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a) Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, tiền lương, thu nhập khác	2.342.400.000	2.668.074.960
Tổng		2.342.400.000	2.668.074.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2022	Năm 2021
Công ty CP Tập đoàn Cao su Việt Nam (Công ty Mẹ)	Phí quản lý của Tập đoàn	536.074.992	504.117.612
	Ứng vốn đầu tư XD/CB	28.000.000.000	43.000.000.000
	Lợi nhuận phải nộp	2.806.930.019	-
	Các quỹ tập trung	-	265.790.540
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà (Công ty liên kết)	Cung cấp dịch vụ	140.911.000	150.000.000
Tạp chí Cao su Việt Nam (cùng Tập đoàn)	Quảng cáo	-	192.625.000
Công ty CP Cao su Điện Biên (cùng Tập đoàn)	Mua mũ cao su	384.436.500	8.127.000.000

c) Số dư các bên liên quan

Số dư với Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng		3.354.019.988	133.698.600
Công ty CP Quasa - Gureco (Công ty liên kết)	Mua hàng hóa	-	133.698.600
Công ty CP Cao su Điện Biên (cùng tập đoàn)	Mua hàng hóa	3.354.019.988	-
Phải trả người bán		-	7.090.650.000
Công ty CP Cao su Điện Biên (cùng Tập đoàn)	Mua hàng hóa	-	7.090.650.000
Trả trước cho người bán		9.089.000	150.000.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà (Công ty liên kết)	Cung cấp dịch vụ	9.089.000	150.000.000
Phải trả khác		134.989.907.000	103.983.742.981
Công ty CP Tập đoàn Cao su Việt Nam (Công ty Mẹ)	Lợi nhuận, phí quản lý ...	3.518.404.085	512.240.066
	Vốn đầu tư XD/CB	131.471.502.915	103.471.502.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến ngoại trừ.

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Người lập

Ngô Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Lê Tiên Đức

Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

